

CÁC BIỆN PHÁP KHẲNG ĐỊNH VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO ĐÀNG TRONG DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN (1558-1777)

LUU TRANG*
TRƯƠNG ANH THUẬN**

Trong các thế kỉ XVI, XVII, XVIII, song song với cuộc hành trình mở đất về phương Nam trên lục địa, các chúa Nguyễn với nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò của sự hưng suy của thể chế chính trị mà dòng họ mình đang thiết lập tại Đàng Trong, nên đã dành một sự quan tâm đặc biệt đối với việc khai chiếm, kiểm soát, thực thi và bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo rộng lớn gắn liền với vùng đất này. Vậy quá trình đó đã diễn ra như thế nào? Các chúa Nguyễn đã sử dụng các biện pháp nào để khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo Đàng Trong trong suốt thời gian nắm quyền từ năm 1558 đến năm 1777? Các biện pháp đó trên thực tế đã có tác dụng và ý nghĩa gì đối với việc xác lập chủ quyền của người Việt trên khu vực Biển Đông lúc bấy giờ và cho đến ngày nay? Trên cơ sở khai thác nguồn sử liệu gốc, kết hợp với các thành quả nghiên cứu của giới học giả trong và ngoài nước, bài viết đi sâu giải quyết những vấn đề được đặt ra ở trên.

1. Xây dựng thể phòng thủ biển, đảo gần bờ

Khi vào khai phá vùng đất Đàng Trong, với mong muốn xây dựng thể lục kinh tế, chính trị, quân sự mạnh, để thoát dần sự

ảnh hưởng, đi đến chống lại đối thủ chính trị chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, đặc biệt, trên cơ sở nghiên cứu kĩ điều kiện địa lí, thủy văn của xứ Nam Hà, nên ngay từ đầu, các chúa Nguyễn đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với biển, mà Nguyễn Hoàng chính là người đầu tiên đặt cơ sở. Trong khi đó, từ thế kỉ XVI, kĩ thuật hàng hải châu Âu với những bước tiến đáng kể, đã khiến cho ngày càng có nhiều thương nhân phương Tây đến buôn bán ở phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong bối cảnh đó, nhìn thấy rõ cơ hội để đưa Đàng Trong phát triển, các chúa Nguyễn đã táo bạo “đặt cược thể chế của mình vào sự hưng vong của kinh tế ngoại thương” (1) gắn liền với biển. Chính vì vậy, một tầm nhìn hướng biển đã được các đời chúa Nguyễn nối tiếp nhau thực thi, dẫn tới sự “phục hưng của hệ thống cảng Nam Trung Bộ thế kỷ XVI - XVII như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn” và “sau đó là các cảng vùng sông Đồng Nai, Sài Gòn, Hà Tiên...” (2), đưa Đàng Trong trở thành một thể chế biển, một vương quốc biển. Và cùng với đó, việc phòng thủ biển, đảo ngay từ rất sớm cũng đã được các chúa Nguyễn lưu tâm.

* PGS.TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

** TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Căn cứ vào ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*, có thể thấy rằng, dọc theo bờ biển từ Quảng Bình vào đến Nam Bộ - tức lãnh thổ xứ Đàng Trong trong các thế kỉ XVI, XVII, XVIII, số lượng hải khẩu là tương đối lớn. Trong đó, Quảng Bình và Kinh sư đều có 7, Quảng Nam có 5, Quảng Ngãi có 6, Bình Định có 7, Phú Yên và Khánh Hòa đều có 6, Bình Thuận 11 cửa, Hà Tiên có 9 cửa, Biên Hòa 1 cửa, Định Tường 3 cửa, Vĩnh Long 4 cửa, An Giang 1 cửa và Gia Định với 3 cửa (3). Số lượng cửa biển kể trên chắc hẳn đã tồn tại từ trước cho tới khi các chúa Nguyễn vào khai phá vùng đất Đàng Trong và đến thế kỉ XIX được các sử thần triều Nguyễn ghi chép lại. Vậy ở đây, có một vấn đề đặt ra đó là, với việc xây dựng và thực thi chiến lược hướng biển, có lẽ nào các chúa Nguyễn không chú ý đến hệ thống các hải khẩu kể trên, cũng như vai trò của nó đối với việc giao thương buôn bán và phòng thủ quốc gia?

Trên thực tế, tư liệu trong chính sử của các triều đại quân chủ Việt Nam, đặc biệt là giai đoạn Lê trung hưng, Tây Sơn và nhà Nguyễn không thấy ghi chép nhiều về vấn đề này. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà giới nghiên cứu hoàn toàn không thể biết gì về chính sách biển đảo, cũng như việc xây dựng các công trình phòng thủ biển đảo của các chúa Nguyễn. Một vài ghi chép mang tính chất tản mạn và rời rạc, mặc dù không thể giúp khôi phục lại bức tranh toàn cảnh về hệ thống phòng thủ biển đảo Đàng Trong, nhưng vẫn có thể cung cấp cho giới nghiên cứu manh mối, dấu tích về sự quan tâm của nhà Chúa đối với vấn đề này. Từ trong đó, có thể nhận ra rằng, các chúa Nguyễn rất chú trọng đến việc xây dựng thế phòng thủ các vùng biển đảo gần bờ, mà địa điểm trọng yếu đầu tiên chính là các cửa biển. Việc phòng thủ các cửa biển được các Chúa tiến hành bằng nhiều cách:

Thứ nhất là xây dựng hệ thống phòng thủ, đồn canh và bố trí lực lượng canh gác. Phan Khoang trong *Việt sử xứ Đàng Trong* cho biết, “năm 1560, chúa Tiên đã cho đặt đồn ở các cửa biển để giữ các miền duyên hải” (4) và “để phòng giặc phía Đông”. Bên cạnh đó, sự hiện diện của một công trình phòng thủ mang tên “*lũy Cu Đê*” xây dựng tại cửa biển này, được nhắc nhở đến trong *Đại Nam thực lục tiền biên* đã góp thêm nguồn sử liệu, giúp giới nghiên cứu khẳng định sự tồn tại của các công trình phòng thủ hải khẩu dưới thời các chúa Nguyễn (5). Phần ghi chép về tấn Cu Đê trong *Đại Nam nhất thống chí* cũng nói rõ sự kiện năm 1775, Nguyễn Phúc Thuần cùng với Nguyễn Ánh chạy vào Gia Định trước sức tấn công của quân Trịnh ở mặt Bắc và quân Tây Sơn ở mặt Nam, nhưng vẫn giao cho Nguyễn Phúc Dương trấn giữ tấn này. “Tấn Cu Đê: ở cách huyện Hòa Vang 27 dặm về phía bắc, tức chỗ cửa sông Cu Đê. Cửa lạch rộng 25 trượng, thủy triều lên sâu 4 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 3 thước... Năm Ất Mùi, Duệ Tông chạy vào Gia Định, để Đông cung Dương giữ Cu Đê, tức là chỗ này” (6). Đối với cửa biển Đà Nẵng, nhận thức rõ vai trò thương mại và quân sự của nơi này, nên ngay từ sớm các chúa Nguyễn đã bố trí lực lượng canh phòng cẩn mật với “đội Hùng thủy quân 3 thuyền Hùng nhất, Hùng nhị, Hùng tam để giữ cửa biển Đà Nẵng” (7). Việc tồn tại lực lượng thủy quân, thuyền chiến tại cửa biển Đà Nẵng là một trong những cơ sở quan trọng, đưa đến những suy đoán khoa học về khả năng có sự tồn tại của hệ thống đồn canh phòng, vọng gác biển và các gian nhà để các đội quân chúa Nguyễn lưu trú, giám sát tình hình khu vực cửa biển này. Đặc biệt, việc phòng thủ cửa biển của các chúa Nguyễn càng được chứng minh một cách thuyết phục hơn, khi thông qua bức họa

Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ (交趾國貿易渡海圖) của Chaya Shinroku (茶屋新六) được vẽ vào thế kỉ XVII hay tranh vẽ cảnh các tàu thuyền trên bến Faifo trong sách *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà* (1792-1793) của Barrow, các nhà nghiên cứu đều có thể nhận ra, chúa Nguyễn đã cho xây dựng hệ thống canh phòng là “các vọng gác được bố trí dọc bờ biển” (8) hoặc cửa sông lớn.

Thứ hai là bố trí chướng ngại vật tại các cửa biển để đề phòng, ngăn cản sự xâm nhập của tàu thuyền các thế lực bên ngoài. Trên thực tế, tại các hải khẩu trọng yếu hoặc dễ bị tấn công, chúa Nguyễn đã cho lắp các lưới sắt, xích sắt để chắn ngang cửa biển và đặt các hạng trọng pháo canh phòng. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* còn ghi lại việc phòng thủ một số cửa sông lớn ở Quảng Bình, nhằm chống lại sự xâm nhập của quân Trịnh như sau: “Cửa Nhật Lệ cùng cửa Minh Linh thì đều bủa lưới sắt xích sắt để chắn ngang cửa biển” (9). *Đại Nam nhất thống chí* phần ghi chép về tấn Nhật Lệ ở tỉnh Quảng Bình có nói rõ tấn này “ở huyện Phong Lộc, cửa tấn rộng 75 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng, có nhiều đá rạn, tấn thủ đặt ở địa phận thôn Động Hải. Hồi đầu bản triều, đặt xích sắt chặn ngang cửa biển để ngừa quân Trịnh, dấu vết vẫn còn” (10). “*Hồi đầu bản triều*” ở đây ý muốn nói đến giai đoạn các chúa Nguyễn.

Bên cạnh việc tổ chức phòng thủ các cửa biển ăn sâu vào đất liền, các chúa Nguyễn đã biết lợi dụng yếu tố địa hình vừa có cửa biển vừa có đảo gần bờ ở một số địa phương trên vùng đất Đàng Trong thời bấy giờ, đặc biệt là khu vực duyên hải Trung Trung Bộ để xây dựng mô hình phòng thủ “cửa biển - hải đảo”, nhằm tăng cường quyền kiểm soát đối với một khu biển rộng lớn hơn, nhưng không quá xa đất liền. Mô hình phòng thủ

này trên thực tế được xây dựng và thể hiện tính điển hình ở một số địa phương sau đây trên vùng đất Đàng Trong xưa:

Thứ nhất, là “Cửa Đại Chiêm - Cù lao Chàm” ở Quảng Nam. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* ghi rõ: “Phủ Thăng Hoa, ở ngoài cửa biển Đại Chiêm có núi to gọi là Cù Lao Chàm, ba ngọn đối nhau, hai ngọn lớn mà xanh tốt, có dân cư ruộng nương, có các thứ cam, quýt, đỗ lạc, trên có suối nước ngọt, một ngọn thì nhỏ mà khô khan, ra biển 2 canh thì đến” (11). Về vị trí địa lí, Đại Chiêm hải khẩu cách huyện Diên Phước khoảng 25 dặm về phía đông, bờ trái thuộc huyện Hòa Vang, bờ phải thuộc huyện Lễ Dương, là nơi sông Sài thị đổ ra biển. Cửa lạch rộng 160 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 4 thước 5 tấc, là chỗ tụ họp thuyền ghe nam bắc. Trên thực tế, từ rất sớm, cửa biển Đại Chiêm đã kết hợp với Hội An tạo thành mô hình “*tiểu quốc cảng - thị*” (12), được người Champa dày công xây dựng và về sau được các chúa Nguyễn tiếp tục kế thừa, phát triển mạnh mẽ hoạt động thương mại và giao lưu quốc tế. Yếu tố hải thương với sự lai vãng của tàu thuyền nhiều quốc gia, đặc biệt là phương Tây qua cửa biển trọng yếu này đã khiến cho vấn đề phòng thủ hải khẩu, hải phận được đặt ra vô cùng bức thiết. Chính vì vậy, tại đây, một lực lượng thủy quân hùng mạnh cùng các trang bị cơ sở vật chất, chiến thuyền quy mô chỉ đứng sau chính dinh Thuận Hóa, với “đội Thắng thủy quân 3 thuyền An nhất, An nhị, Súng nhất” (13) đã được bố trí canh phòng cẩn mật. Điều đặc biệt là Đại Chiêm hải khẩu còn được phòng thủ từ xa bởi “*trấn sơn*” Cù Lao Chàm nằm ngoài biển Hội An, cách huyện Diên Phước 68 dặm. Thuyền đi biển của ngư dân hay thuyền nước ngoài đến Hội An buôn bán, đa phần đậu ngoài đảo này để cơ quan tuần ty khám xét, cho phép

mới được cập cảng Hội An. Cù Lao Chàm còn là dấu mốc định vị trên biển để thuyền bè định hướng đường đi về hay dừng tại đảo để lấy nước, củi. Vì đóng vai trò là vị trí tiền tiêu của cảng thị Hội An, nên chúa Nguyễn đã cho quân đóng giữ Cù lao Chàm. “*Xứ Cù lao Đại Chiêm thuộc lệ 36 tên*” (14).

Thứ hai, là “*Cửa Sa Kỳ - Cù lao Rẻ*” ở Quảng Ngãi. Sa Kỳ hải khẩu cách huyện Bình Sơn 37 dặm về phía đông nam, cửa biển rộng 145 trượng, thủy triều lên sâu 6 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước. Cửa biển nước sâu ở giữa có ghềnh đá nhô lên mặt nước, đứng trông xa như hình người đứng câu (Thạch Kỳ điều tẩu 石磯釣叟). Phía Nam ghềnh, cửa biển rộng, tàu thuyền có thể đi lại. Phía Nam có vịnh An Vĩnh, bên ngoài có trấn sơn. Lại có ấp An Hải giáp bãi biển, cát đá bồi lấp thành hình tròn như cái mâm. Nằm ở giữa biển cách huyện Bình Sơn 65 dặm về phía đông, “*đối ngọn với trấn Sa Kỳ*” (15) là Cù Lao Rẻ (đảo Lý Sơn), xung quanh nổi cao, ở giữa trũng xuống ước mấy chục mẫu. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn ghi chép như sau: “Phủ Quảng Ngãi, ở ngoài cửa biển xã An Vĩnh huyện Bình Sơn có núi gọi là Cù Lao Rẻ, rộng hơn 30 dặm, trước có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu, ra biển 4 canh thì đến; phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa, trước kia có nhiều hải vật và những hóa vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi 3 ngày đêm thì mới đến, là chỗ gần xứ Bắc Hải” (16). Trên thực tế, đây là đảo tiền tiêu, là “*bức bình phong*” phòng thủ, bảo vệ chủ quyền lãnh hải của thủy quân chúa Nguyễn trên vùng biển Quảng Ngãi. Sa Kỳ, Lý Sơn cũng chính là “*phát nguyên địa*” của đội Hoàng Sa, chuyên trách nhiệm vụ quản lý, khai thác hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và làm nhiệm vụ tuần tra, thám sát vùng biển đảo của tổ quốc ta dưới thời chúa Nguyễn cũng như triều Nguyễn sau này.

Thứ ba, là “*Cửa Thị Nại - Cù lao Xanh*” ở Bình Định. Về vị trí địa lý, cửa Thị Nại (hay còn gọi là cửa Giã) “ở phía đông huyện Tuy Phước, rộng 197 dặm, thủy triều lên sâu 4 trượng 7 thước, thủy triều xuống sâu 4 trượng 4 thước...” (17). Bên trong cửa Thị Nại là đầm Thị Nại, “Đại Nam nhất thống chí” gọi là đầm Biển Cạn với “chu vi hơn 9500 trượng, nước đầm đổ vào cửa biển Thị Nại, trong đầm có núi nhỏ, tục gọi tháp Thầy Bói, phía tả là ghềnh Hổ, phía hữu là bãi Nhạn” (18). Ngay từ khi Thị Nại còn nằm dưới sự cai quản của Champa, cửa biển này đã giữ một vai trò cực kì quan trọng đối với việc bảo vệ Kinh thành Vijaya (Đô Bàn). Khi vào trấn giữ vùng đất Đàng Trong, nhận thấy nhược điểm từ việc phòng thủ của biển và vùng cận biển của người Chăm, khi cảng thị và thành Thị Nại đều được xây dựng trên một khu vực ba bề sông, một bề biển ngăn, tách khỏi đất liền, khó bề chống giữ, các chúa Nguyễn đã cho xây dựng một cảng thị mới là Nước Mặn, bên bờ sông Hà Bạc - một chi nhánh của sông Côn, cận kề với cảng thị Thị Nại xưa, nhưng lui vào sâu trong đất liền. Tuy nhiên, điều đó cũng không thể làm suy giảm vai trò của Thị Nại. Vì trên thực tế, thương thuyền lúc bấy giờ không còn con đường nào khác là phải qua cửa biển này trước khi vào cửa Kẻ Thử - một cửa biển khác nằm sâu trong đầm Thị Nại, nơi nước sông Côn đổ vào đầm, để đến được cảng thị Nước Mặn. Chính vì vậy, trên khu vực đầm Thị Nại rộng lớn bên trong hải khẩu này, các chúa Nguyễn chắc hẳn đã có sự phòng thủ kĩ lưỡng, mà dấu tích của việc bố phòng cửa khẩu để neo đậu tàu thuyền và phòng thủ vẫn còn lưu lại cho đến ngày nay: “ở thôn Huỳnh Giảng, đối diện với cửa sông Côn trước đây khi lao động, nhân dân đã tìm được nhiều neo tàu bằng sắt và dây dừa bện có đường kính hơn 10 cm. Có nơi

nhân dân đã tìm được nhiều cổ súng đại bác cổ bên bờ đầm, ở độ sâu gần 10 mét. Ở Eo Gió, Vũng Bắc cũng tìm được nhiều súng, neo sắt" (19). Cách của Thị Nại khoảng 24 km về phía đông nam là Cù lao Xanh. Trong "Đại Nam nhất thống chí" gọi là hòn Thanh Châu, nằm ở "thôn Chính Thành, phía nam huyện [Tuy Phước], tục gọi là núi Cù Lao, là trấn sơn của biển Thị Nại" (20) và cũng "là một căn cứ tiền tiêu, án giữ kiểm soát lãnh hải, bảo vệ đất nước" (21), với sự hoạt động thường xuyên của đội Thanh Châu thuộc phủ Quy Nhơn trên hòn đảo này dưới thời các chúa Nguyễn.

2. Vươn ra kiểm soát, khai thác, thực thi chủ quyền đối với các vùng biển, đảo xa bờ

Trong quá trình xác lập và thực thi chủ quyền đối với biển đảo Đàng Trong, các chúa Nguyễn đều nhận thức rất rõ, khu vực lãnh hải mà họ cai quản không chỉ bao gồm các vùng đất duyên hải, các vũng, vịnh, cửa biển, đảo gần bờ mà còn bao gồm cả các khu vực biển, đảo rộng lớn ngoài khơi xa. "Phía ngoài các cửa biển xứ Thuận Hóa, Quảng Nam đều có núi đá nổi lên ở trong biển để làm trấn, rộng hẹp không giống nhau. Châu Nam Bố Chính ở thôn Bắc Biên xã An Nậu có núi gọi là cù lao Cỏ, ra biển đi 4 canh thì đến nơi. Phủ Điện Bàn, ở ngoài cửa biển Đà Nẵng có núi gọi là Hòn Trà, Hòn Lỗ, ra cửa biển nửa canh thì đến. Phủ Thăng Hoa, ở ngoài cửa biển Đại Chiêm có núi to gọi là cù lao Chàm... Phủ Quy Nhơn thì các cửa biển Tân Quan, Thời Phú, Nước Ngọt, Nước Mặn đều có nhiều đảo, nhiều yến sào... Ngoài biển phủ Bình Thuận có núi gọi là Côn Lôn, rộng mấy dặm, cũng có nhiều yến sào... Cửa biển phủ Gia Định có núi gọi là Côn Lôn. Phía ngoài biển trấn Hà Tiên có núi gọi là Đại Côn Lôn có dân cư" (22). Trên thực tế, các

vùng đảo lớn nhỏ này đều có nguồn hoa lợi, sản vật phong phú, dồi dào. Đơn cử như nói về các loại sản vật trên quần đảo Hoàng Sa. Lê Quý Đôn đã ghi chép như sau: "Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh ở gần biển, về phía đông bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hoàn kia đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng dài, ước hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Bên đảo có vô số yến sào, các thứ chim có hàng nghìn hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Bên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể đeo làm tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà, có ốc xà cừ để khảm đồ dùng, lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mồi thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông, giống đồi mồi mà nhỏ, vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái, có thể muối ăn được. Có hải sâm, tục gọi là con độn đột, bơi lội ở bên bãi, lấy về dùng vôi sát qua, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước cua đồng, cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng ngon" (23). Chính vì vậy, với mục đích vừa thiết lập "*bức bình phong*" phòng thủ từ xa cho các khu vực ven biển, lại vừa có thể khai thác nguồn lợi từ nơi đây, các đời chúa Nguyễn đều dành sự quan tâm đặc biệt và có những hoạt động thiết thực nhằm "*khai chiếm và thực thi chủ quyền*" (24) đối với các đảo này. Trên thực tế, hoạt động khai thác nguồn lợi, sản vật tại các vùng biển đảo trên được các Chúa Nguyễn tiến hành thường xuyên. Không những thế, tại một số đảo lớn còn có dân cư sinh sống và lập thành đơn vị hành chính, tất cả đều đặt dưới sự quản lý của chúa Nguyễn.

Để tổ chức khai thác nguồn lợi, sản vật và bảo vệ chủ quyền các vùng biển đảo xa bờ, tại các phủ, chúa Nguyễn đã cho lập ra các hải đội riêng biệt. Phủ Quảng Ngãi có đội Hoàng Sa, phủ Quy Nhơn có đội Thanh Châu, phủ Bình Thuận có đội Hải Môn, các đảo ở Côn Lôn, Hà Tiên có đội Bắc Hải. Trong đó có lẽ hai đội Hoàng Sa và Bắc Hải có qui mô lớn nhất, biên chế và tổ chức như một thủy đội biệt lập có nhiệm vụ riêng: “Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh xung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy (Hoàng Sa). Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như gương ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chánh ở Bình Thuận hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần dò cho thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn, các đảo ở Hà Tiên tìm lược vật của tàu và các thứ... sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản” (25).

Đội Hoàng Sa và Bắc Hải nhiều khả năng ra đời vào năm 1631, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Trong tờ đơn xin chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa do Hà Liễu là Cai hợp Cù Lao Ré, thuộc xã An Vĩnh soạn vào ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), hiện đang được lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh (thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng

Ngãi) có viết: “Nguyên xã chúng tôi từ xưa đã có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi (1631), Đốc chiến là Võ Hệ đã đệ đơn xin tâu được lập hai đội nữa là đội Đại Mạo Hải Ba và đội Quế Hương Hàm với số đinh 30 người... Bây giờ chúng tôi lập hai đội Hoàng Sa và Quế Hương như cũ... Nếu như có truyền báo xảy chinh chiến, chúng tôi xin vứng lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm, xong việc rồi chúng tôi lại xin tồ sai ra tìm nhặt bảo vật cùng thuế quan đem phụng nạp, xin đốc lòng làm theo sở nguyện chẳng dám kêu ca. Chúng tôi cúi đầu mang ơn...” (26). Vậy năm Tân Mùi là năm nào? Nếu ngược lại 60 năm thì đó là năm 1691. Nhưng vì ghi chép trong *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* ra đời năm 1686 lại cho biết, ở thời điểm này, các chúa Nguyễn hằng năm đã phái 18 chiếc thuyền ra Bãi Cát Vàng khai thác các loại sản vật. Vì thế, chỉ có thể là năm Tân Mùi của 60 năm trước nữa, tức là vào năm 1631, dưới thời chúa Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635). Điều này càng có cơ sở khoa học khi đối chiếu với sự kiện Abraham Duijcker, người Hà Lan khiếu nại với Chúa việc tàu Hà Lan bị đắm và bị lấy mất tiền hàng, được Phan Khoang đề cập trong *Việt sử xứ Đàng Trong*. Cụ thể, đầu năm 1636, Hà Lan thiết lập một thương điểm ở Faifo (Hội An), thuộc Quinam (Quảng Nam) và giao cho Abraham Duijcker nắm quyền điều hành. Duijcker được chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) tiếp kiến. Trong cuộc gặp này, ông ta trình báo sự việc chiếc tàu Hà Lan mang tên Grootenbrook bị đắm ở Paracels (Hoàng Sa), đoàn thủy thủ được người Việt cứu thoát, nhưng số tiền là 25.580 réaux đã bị lấy mất, vì vậy, xin chúa Nguyễn cho bồi hoàn lại số tiền ấy. Chúa sai trả lời rằng, việc ấy xảy ra thời quan trấn thủ trước [tức chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635)], đừng nhắc lại nữa, nhưng từ

nay cho phép người Hà Lan được tự do vào buôn bán, khỏi nộp thuế (27).

Theo tác giả Đỗ Bang, hoạt động quản lí, khai thác của các hải đội được chúa Nguyễn lập ra tại một số phủ, đặc biệt là đội Hoàng Sa - Bắc Hải, đối với phần lớn khu vực Biển Đông đã diễn ra trong suốt các thế kỉ XVI, XVII, XVIII, và chính trong quá trình đó, việc xác lập và thực thi chủ quyền của chính quyền Đàng Trong đối với vùng biển, đảo rộng lớn này cũng đã được từng bước thực hiện. Trên thực tế, quá trình này được chia làm hai giai đoạn: trước năm 1672 với việc sơ chiếm, quản lí, khai thác và khẳng định chủ quyền đối với khu vực biển đảo phía Đông dinh Quảng Nam xưa như Cù lao Chàm, Cù lao Ré, đặc biệt là Hoàng Sa..., và sau năm 1672 với việc "tiếp tục khai chiếm, xác lập và thực thi chủ quyền vùng biển đảo phía Nam, Tây Nam từ Trường Sa, Phú Quý, Côn Đảo đến Phú Quốc..." (28). Đối với giai đoạn thứ nhất, thông qua đối chiếu, so sánh nhiều nguồn sử liệu khác nhau, giới nghiên cứu hoàn toàn có đủ cơ sở để khẳng định, ngay từ thời chúa Nguyễn Hoàng, thậm chí còn sớm hơn nữa là "vào đầu thập niên 90 của thế kỉ XV" hoặc "muộn nhất là đầu nửa sau thế kỉ XVI" (29), "người Việt đã bắt đầu sơ chiếm Hoàng Sa dựa trên thành quả của người Chăm trước đó để tiếp quản vùng đảo này nhằm tạo nên vùng hành lang giao thông an toàn nội hải cho các thuyền nước ngoài, chủ yếu là Nhật Bản và thuyền trong nước ra vào các cửa khẩu trên vùng đất Thuận Quảng.... để giao dịch với phủ Chúa hoặc buôn bán" (30). Tiếp đó, công việc thực thi chủ quyền biển, đảo và khai thác tài nguyên ở quần đảo Hoàng Sa đánh dấu một mốc quan trọng với việc ra đời của đội Hoàng Sa năm 1631 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Đồng thời, căn cứ vào những ghi chép trong *Hải ngoại kỉ sự*

của Thích Đại Sán - một nhà sư Trung Hoa đến Đàng Trong vào thời chúa Nguyễn Phúc Chu về hoạt động thu "lượm vàng bạc, khí cụ của các thuyền hư tất vào" đã diễn ra ở "thời quốc vương trước" (31), giới nghiên cứu hoàn toàn có cơ sở vững chắc để đoán định được hoạt động khai thác và thực thi chủ quyền đối với Hoàng Sa chắc chắn đã được kế thừa, duy trì và phát triển dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thái (1687-1691) và các chúa đời trước nữa như Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), Nguyễn Phúc Lan (1636-164)... Ở giai đoạn thứ hai (sau năm 1672), hoạt động xác lập và thực thi chủ quyền đối với vùng biển đảo phía Nam và Tây Nam bao gồm Phú Quý, Côn Lôn, Phú Quốc..., đặc biệt là quần đảo Trường Sa của chính quyền Đàng Trong muộn nhất cũng đã diễn ra vào nửa đầu thế kỉ XVIII (32). Điều đó hoàn toàn có thể chứng minh được, thông qua một số ghi chép trong chính sử triều Nguyễn. Điển hình như trường hợp đảo Côn Lôn. Trong *Đại Nam thực lục tiền biên* có ghi chép sự kiện tàu chiến của Anh mưu đồ xâm chiếm Côn Lôn vào năm 1702: "Giặc biển là man An Liệt, đem 8 chiếc thuyền đến đậu ở đảo Côn Lôn. Trưởng là bọn Tô Thích Già Thi 5 người, tự xưng là nhất ban, nhị ban, tam ban, tứ ban, ngũ ban cùng đồ đảng hơn 200 người, kết lập trại sách, trong chứa của cải như núi, bốn mặt trại sách đều đặt đại bác" (33). Trước sự xâm phạm trắng trợn đó, quan Trấn biên là Trương Phúc Phan đem việc báo lên với Chúa và được Chúa sai phái đi diệt trừ bọn này. Đến tháng 10 năm 1702, Phúc Phan đem binh thuyền ra đảo Côn Lôn, kết hợp với cư dân trên đảo đánh tan đội quân xâm chiếm. "Mùa đông, tháng 10, dẹp yên đảng An Liệt..., thu hết của cải bắt được dâng nộp" (34). Như vậy, thông qua sự kiện này có thể thấy, từ trước năm 1702, trên thực tế Côn Lôn đã là một bộ

phận lãnh thổ của Đàng Trong. Vì thế, việc phản kháng lại sự xâm lược của người Anh đối với hòn đảo này đã được thủy quân chúa Nguyễn thực hiện một cách quyết liệt, với mục đích phòng thủ và bảo vệ vùng biển biên giới, kịp thời và nhanh chóng, đảm bảo an toàn chủ quyền biển đảo xứ Đàng Trong. *Đại Nam thực lục tiền biên* còn đề cập đến sự kiện mùa hạ, tháng 4 năm 1711, “tổng binh trấn Hà Tiên là Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn, Chúa hậu thưởng”, sau đó, “sai do bãi cát Trường Sa dài ngắn rộng hẹp bao nhiêu” (35). Việc cử mệnh quan đại diện cho chính quyền đến đo đạc diện tích, thủy trình cũng là một trong những căn cứ khoa học thuyết phục nữa chứng tỏ quần đảo này từ trước thời điểm năm 1711, thực tế đã nằm dưới quyền kiểm soát của các chúa Nguyễn.

3. Tuần tra, cứu hộ, cứu nạn và kiểm soát thương mại biển

Ngoài việc tổ chức phòng thủ khu vực biển, đảo gần bờ và vươn ra kiểm soát, khai thác các vùng biển, đảo ngoài khơi xa, việc xác lập và thực thi chủ quyền của các chúa Nguyễn đối với các đảo, quần đảo và một vùng hải vực rộng lớn trên Biển Đông còn được biểu hiện qua hoạt động tuần tra, cứu nạn, cứu hộ và kiểm soát thương mại biển của chính quyền Đàng Trong trong suốt các thế kỉ XVI, XVII, XVIII.

Trên thực tế, để nhanh chóng nắm bắt được những diễn biến phức tạp xảy ra trên biển, chúa Nguyễn đã cho tổ chức các đội tuần hải, truyền tin. Trong cuộc đối đầu với tàu chiến của người Hà Lan vào năm 1643, lực lượng này đã hoạt động tương đối hiệu quả, khi kịp thời cấp báo thông tin tàu chiến Hà Lan xâm phạm khu vực cảng Eo lên chúa Nguyễn, đúng như những gì được ghi chép trong *Đại Nam thực lục tiền biên*: “Bấy giờ, giặc Ô Lan đậu thuyền ngoài biển, cướp bóc lái buôn. Quân tuần biển

báo tin” (36), góp phần không nhỏ làm nên chiến thắng của thủy quân chúa Nguyễn trước người Hà Lan. Đặc biệt, năm 1672, chúa Nguyễn cho thiết lập một chuỗi các trạm tuần báo, truyền tin bằng đường thủy (có thể cả trên sông lẫn trên biển) gồm 16 chặng, từ huyện Bao Vinh (Huế) tới Hồ Xá (Quảng Trị). Mỗi chặng có 4 thuyền và 24 người (lính) (37). Trên thực tế, nhiệm vụ chính của các đội tuần hải, truyền tin là kiểm tra, giám sát các vùng biển đảo, để kịp thời báo cáo cho các quan trấn thủ và phủ chúa động tĩnh từ phía biển. Sử liệu trong *Đại Nam thực lục* mặc dù chỉ đề cập đến hoạt động của lực lượng tuần hải này trên địa phận từ Quảng Trị đến Huế. Tuy nhiên, điều đó đã đặt cơ sở cho những đoán định về khả năng chúa Nguyễn xây dựng một lực lượng tuần hải, truyền tin với số lượng lớn nhằm kiểm soát toàn bộ các vùng biển, đảo không chỉ ở miền Trung mà còn cả vùng Nam Bộ. Bên cạnh những đội tuần hải, truyền tin chính quy do nhà nước tổ chức, các chúa Nguyễn còn sử dụng cả lực lượng ngư dân để thực hiện nhiệm vụ này. Điều đó được chứng minh ở việc “các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm (Cù Lao Chàm), Cẩm Tú, Làng Câu thì giữ việc thám báo” (38) để hỗ trợ cho ty Tầu vụ nắm bắt chuẩn xác tin tức về tàu thuyền đến vùng biển dinh Quảng Nam, từ đó mà có biện pháp ứng xử hợp lý, nhằm thực thi quyền chủ quyền biển đảo.

Bên cạnh hoạt động tuần tra biển, đảo, các chúa Nguyễn từ rất sớm cũng đã thực hiện công việc cứu nạn, cứu hộ đối với các tàu buôn nội địa và hải ngoại. Trong quá trình kiểm soát việc buôn bán trên biển của ty Tầu vụ dưới thời các chúa Nguyễn, hoạt động này trên thực tế đã được thực thi, khi chính quyền Đàng Trong quy định: “Nếu có tàu bị gió bão giạt đến,... thì người trưởng tàu làm đơn trình, liền truyền cho tuần

nhà giữ cửa biển cùng đồn thủ xem qua, cho mua củi, gạo..."(39) và lưu trú một thời gian ngắn. "Còn thuyền đi buôn bán ở nước khác gặp gió giạt vào, làm đơn trình xin tạm đậu để sửa chữa, thì cho đậu ở cửa Hàn và chỗ cù lao (Chiêm)" (40) để sửa chữa thuyền, đến khi xong thì buộc phải rời đi. Đối với thuyền buôn Trung Hoa "gặp gió bão bị phá hỏng, thì xét xem số khách, cai bạ giao cho hội quán trông giữ, cấp phát tiền nhà nước, lương tháng mỗi người 5 tiền, đợi khi thuận gió thì cho phụ theo các thuyền mà về nước Đường,... hoặc ở xứ khác thì tùy quan ty sở tại cho về quê quán" (41).

Đặc biệt, chúng ta còn may mắn biết được hoạt động cứu hộ, cứu nạn trên biển của các chúa Nguyễn thông qua sự kiện tàu buôn Grootenbroech của Hà Lan bị đắm ở ngoài khơi bãi cát Paracels (Hoàng Sa), đoàn thủy thủ đã được người Việt xứ Đàng Trong cứu giúp, được đề cập trong *Những người châu Âu ở nước An Nam* của C.B.Maybon. Dựa trên nguồn sử liệu vô cùng quý giá, tác giả Nguyễn Quang Ngọc cho rằng: "tư liệu xung quanh vụ đắm tàu Grootenbroech ở Hoàng Sa năm 1634 xác nhận vai trò của đoàn người Việt xứ Đàng Trong ở quần đảo Hoàng Sa làm công tác cứu hộ, rồi đưa các nạn nhân về vùng Quảng Nam. Họ thường xuyên đi thuyền ra Hoàng Sa kiểm soát vùng biển đảo. Chúng ta có đủ cơ sở tin rằng lực lượng người Việt xứ Đàng Trong cứu tàu Grootenbroech tại Hoàng Sa năm 1634 chính là những người của đội Hoàng Sa đảo Lý Sơn (được thành lập trước năm Tân Mùi - 1631)..." (42). Trên cơ sở nghiên cứu sự kiện lịch sử trên, tác giả Đỗ Bang cũng khẳng định: "Tư liệu này cung cấp cho chúng ta về một nhiệm vụ nhân đạo của đội Hoàng Sa dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên và Nguyễn Phúc Lan là làm nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn cho các vụ tàu đắm ở đảo Hoàng Sa, một hình thức

thực thi chủ quyền hợp pháp của nhà nước có chủ quyền ở vùng biển này" (43).

Ngoài những biện pháp trên, để thực thi chủ quyền đối với biển, đảo Đàng Trong, các chúa Nguyễn còn tiến hành kiểm soát hoạt động thương mại biển, thông qua việc thành lập ty Tàu vụ - cơ quan ngoại thương thời bấy giờ phụ trách việc quan hệ và kiểm soát hoạt động của các thuyền buôn nước ngoài trên vùng biển Đàng Trong. Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* có chép: "Khi họ Nguyễn cát cứ, thu được thuế thuyền rất nhiều. Đặt cai tàu, tri tàu mỗi chức một viên, cai bạ tàu, tri bạ tàu, cai phủ tàu, kí lục tàu, thủ tàu nội, mỗi chức 2 viên, 36 cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người, toàn súng binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người" (44), "Lệ tàu vụ của họ Nguyễn, hằng năm cứ tháng giêng thì các viên cai bạ, tri bạ, lệnh sử, cai phủ, ký lục của Tàu ty đều vào phố Hội An, xứ Quảng Nam, chia sai những người thuộc quân thông hiểu tiếng nước ngoài đi canh giữ cù lao Chiêm và cửa Đà Nẵng" (45). Như vậy, Ty tàu vụ được tổ chức như một cơ quan chuyên trách bảo vệ cửa biển, đây là lần đầu tiên nước ta có hẳn một lực lượng được tổ chức riêng phụ trách công việc quan hệ với tàu nước ngoài tại các cửa biển. Nhiệm vụ của Ty tàu được quy định rất rõ ràng: "thấy có tàu buôn các nước đến đây thì phải xét hỏi tất cả, quả là tàu buôn bán chịu thuế thì đem thuyền trưởng và tàu phó tàu ấy vào phố Hội An, trình quan cai bạ xét thực" (46). Các chúa Nguyễn kiểm soát rất chặt chẽ các tàu buôn đến Đàng Trong, tất cả các tàu buôn khi vào cửa biển đều phải đóng thuế và dâng lễ, muốn mua bán, trao đổi bất cứ thứ gì đều phải trình quan cai bạ để xem xét, đồng thời các thuyền trưởng phải kê khai những hàng hóa có trên tàu, "nếu có ẩn giấu một vật trở lên, xét được thì sẽ thu vào nhà

nước, lại theo luật của nhà nước mà trị tội” (47). Việc làm này không chỉ mang lại lợi ích về mặt kinh tế mà còn bảo đảm an toàn các cửa biển và vùng biển Đàng Trong trước mọi nguy cơ xâm chiếm từ bên ngoài, thể hiện ý thức bảo vệ chủ quyền vùng biển và lãnh thổ ven biển Đàng Trong.

Tóm lại, từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, cùng với quá trình mở cõi về phương Nam của người Việt, chủ quyền của Đàng Trong đối với các vùng biển đảo ở phía Đông dinh Quảng Nam xưa, cũng như phía Tây Nam và phía Nam vùng đất Nam Bộ theo tiến trình lịch sử dần dần đều nằm trong tay các chúa Nguyễn. Trên thực tế để thực thi quyền làm chủ đối với khu vực biển, đảo rộng lớn này, các chúa Nguyễn đã thể hiện tầm nhìn chiến lược và toàn diện của mình, khi đồng thời sử dụng nhiều biện pháp, vừa tăng cường sự phòng thủ các khu vực biển,

đảo gần bờ, vừa vươn ra kiểm soát, khai thác và khẳng định chủ quyền đối với các vùng biển đảo ngoài khơi, điển hình với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, và đặc biệt là tăng cường sự hiện diện và vai trò pháp lý được thừa nhận của chính quyền chúa Nguyễn trong việc kiểm soát, quản lí vùng biển, đảo Đàng Trong thông qua hoạt động tuần tra, cứu nạn, cứu hộ và kiểm soát thương mại biển. Tính chất đồng bộ và triệt để trong việc thực thi các biện pháp trên đã giúp cho các chúa Nguyễn khẳng định vai trò chủ nhân đích thực không thể tranh cãi đối với hải vực rộng lớn trên Biển Đông thời bấy giờ và trở thành một trong những căn cứ cực kì quan trọng trong cuộc đấu tranh giành lại chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa trong hiện tại và tương lai.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Nguyễn Văn Kim, “Xứ đàng trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (2006), tr. 22.

(3). PGS.TS Lưu Trang, TS. Trương Anh Thuận tổng hợp từ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tập 1: tr. 205-210; tập 2: tr. 59-61, tr. 435-437, tr. 503-505; tập 3: tr. 46-49, tr. 88-89, tr.127-128, tr. 167-169; tập 5: tr. 29-31, tr. 75, tr.127-128, tr. 166-167, tr. 221-222, tr. 263.

(4), (27). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 111, 428.

(5), (33), (34), (35), (36), (37). Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, tr. 52-53, 115, 117, 127, 56, 85.

(6), (10), (15). Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 435, 59, 505.

(7), (9), (11), (13), (16), (22), (23), (25), (38), (39), (40), (41), (44), (45), (46), (47). Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 243, 134, 150-151, 243, 150-151, 150, 154, 155, 290, 290, 294, 294, 290, 292, 292, 293.

(8). Li Tana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử hình thành xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 82.

(12). Trần Kỳ Phương (2015), *Đại Chiêm Hải Khẩu - Hội An: Một cảng-thị quốc tế sầm uất thời vương quốc Champa*, trên trang <http://dothiphattrien.vn/dai-chiem-hai-khau-hoi-an-mot-cang-thi-quoc-te-sam-uat-thoi-vuong-quoc-champa/> (truy cập ngày 27/03/2018).

(14). Nguyễn Phước Tương, *Xứ Quảng vùng đất và con người*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2013, tr. 217.

(17), (18), (20). Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 47, 47, 35.

(Xem tiếp trang 36)

Cochin-China Letter sent to English Governor of the city of Madras in India, 2 April 1696, p. 22; Dalrymple, *Oriental Repertory*, pp. 93-94. Bức thư của chúa Nguyễn được viết với giọng văn mang đậm tính chân thành, ca ngợi cách người Anh hành xử và hiểu biết của họ về văn hóa bản địa.

(38). IOR/G/40/18, *Thomas Bowyear's narrative to Nathaniel Higginson*, pp.13-14.

(39). IOR/G/40/18, *Thomas Bowyear's narrative*, p. 17; Lamb, *Anglo-Vietnamese relations*, p. 53.

(40). Li, *Nguyen Cochin-China*, p. 68. Có 69 thuyền mành Trung Quốc từ Hội An đi Nhật Bản giai đoạn 1671-1690, và 30 chiếc trong 10 năm sau đó.

(41). IOR/G/40/18, *Thomas Bowyear's narrative*, pp. 3, 15.

(42). Marshall, P.J., 'The English in Asia to 1700' in N. Canny (ed.), *The Oxford History of the British Empire: vol. 1, The Origins of Empire: British overseas enterprise to the close of the seventeenth century*, Oxford, 1998, pp. 265-287, p. 280; Chaudhuri, K.N., 'The English and Dutch East India Companies and the Glorious Revolution of 1688-89' in J.I. Israel (ed.), *The Anglo-Dutch moment: Essays on the Glorious Revolution and its world impact* (Cambridge, 1991), pp. 407-438, p. 408.

(43). Tze-Ken, D.W., 'The Destruction of the English East India Company Factory on Condore Island, 1702-1705', *Modern Asian studies*, 46 (2012), pp. 1097-1115.

CÁC BIỆN PHÁP KHẲNG ĐỊNH VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO...

(Tiếp theo trang 12)

(19). Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng (Hội An - Thanh Hà - Nước Mặn) thế kỉ XVII - XVIII*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 150.

(21). Bảo Định (2012), *Nhơn Châu từ góc nhìn lịch sử*, <http://www.baobinhdinhh.com.vn/datnuoc-connguoi/2012/8/131551/> (truy cập ngày 27/03/2018).

(24), (28), (30), (43). Đỗ Bang, "Quá trình khai chiếm và xác lập chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa thời chúa Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 11(499), 2017, tr. 3, 7, 6.

(26). Nguyễn Quang Ngọc, *Chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa tư liệu và sự thật lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2016, tr. 145-146.

(29). Mãn Khánh Dương Ky, Trần Xuân Cầu, *Từ bãi cát vàng đến Hoàng Sa và Trường Sa, lãnh thổ của Việt Nam*, *Sử học*, số 2, *Những vấn đề của Khoa học lịch sử ngày nay*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1981, tr. 83.

(31). Thích Đại Sán (bản dịch 1963), *Hải ngoại ký sự*, ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam - Viện Đại học Huế, tr. 125.

(32). Theo tác giả Đỗ Bang, việc xác lập và thực thi chủ quyền của chúa Nguyễn đối với đối với các đảo và quần đảo trên vùng biển Nam và Tây Nam nước ta được xác định rõ mốc thời gian như sau: đảo Phú Quý thế kỉ XVII; đảo Côn Lôn (Côn Đảo) trước năm 1702; đảo Phú Quốc năm 1708; quần đảo Trường Sa muộn nhất là năm 1711. (Đỗ Bang (2017), "Quá trình khai chiếm và xác lập chủ quyền tại quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa thời chúa Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 11 (499), tr. 7).

(42). Nguyễn Quang Ngọc, *Nguyễn Phúc Nguyên: vị chúa của những kì công mở cõi đầu thế kỉ XVII*, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX*, ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam tổ chức, 2008, tr. 145.